



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM

AISC

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-39

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam (gọi tắt là " Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400100506, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 18 tháng 07 năm 2017 về việc thay đổi chức danh Tổng Giám đốc mới.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn hàng thủy sản, súc sản, nông sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy ngư nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: đào tạo nghề ngắn hạn;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Sản xuất hàng nông sản. Kinh doanh phương tiện vận tải và hàng tiêu dùng. Dịch vụ gia công chế biến các sản phẩm thủy sản, súc sản, gia cầm, nông sản. Dịch vụ cấp đông và bảo quản lạnh các sản phẩm đông lạnh.

Tên tiếng anh: PROCIMEX VIETNAM JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: PROCIMEX.

Mã chứng khoán: PRO (UpCom).

Trụ sở chính: Tổ 112, khối Đà Sơn, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà	Lý Thu Quỳnh	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 30/06/2018)
Bà	Lương Thị Thùy Liên	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2018)
Ông	Phan Hồng Quân	Phó Chủ tịch
Ông	Phạm Tuấn Anh	Thành viên

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng: (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Bà	Bùi Thị Thanh Thúy	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Xuân Thu	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Quý	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Phạm Tuấn Anh	Tổng Giám Đốc
Ông	Lê Tất Chánh	Phó Tổng Giám Đốc
Ông	Nguyễn Duy Long	Phụ trách Kế toán

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Phạm Tuấn Anh	Tổng Giám Đốc
-----	---------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Tuấn Anh

Tổng Giám đốc





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: B12180116-2-HN/AISDN-DN **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam** ("Công ty") và công ty con, được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam** tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2019

KIỂM TÓNG GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

TNHH

KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ

TIN HỌC

TP. HỒ CHÍ MINH

TÀI CHÍNH VIỆT NAM

THÀNH

ĐÀ NẴNG

NGUYỄN THỊ HIỆP

Số GCNĐKHNT: 1401-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

HỒ THỊ HÀ LAN

Số GCNĐKHNT: 3080-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.606.926.875	16.585.351.914
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.727.668.271	8.834.710.311
1. Tiền	111		1.495.339.033	1.061.831.722
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.232.329.238	7.772.878.589
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.843.040.865	7.644.031.746
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	15.043.586.728	1.150.683.228
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	500.977.392	564.475.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.473.774.401	6.987.932.480
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,5	(1.175.297.656)	(1.059.058.962)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	-	51.835.602
1. Hàng tồn kho	141		-	51.835.602
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.217.739	54.774.255
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	7.804.896	10.263.636
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.312.843	44.510.619
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		14.100.000	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.439.734.925	20.656.134.692
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		87.980.000	12.674.315.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	25.437.980.000	38.024.315.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(25.350.000.000)	(25.350.000.000)
II. Tài sản cố định	220		6.839.655.181	6.021.550.479
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	6.839.655.181	6.021.550.479
- Nguyên giá	222		11.890.114.057	10.322.368.481
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.050.458.876)	(4.300.818.002)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	V.10	71.000.000	71.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(71.000.000)	(71.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	951.686.799
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	-	951.686.799
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	26.526.775.953	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		26.526.775.953	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		985.323.791	1.008.582.413
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	261.518.923	266.058.150
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	723.804.869	742.524.263
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		54.046.661.800	37.241.486.605

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.331.936.532	9.377.628.434
I. Nợ ngắn hạn	310		3.236.570.532	5.091.239.782
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	208.724.642	1.118.354.079
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.262.423.751	1.208.083.255
4. Phải trả người lao động	314		534.232.590	1.273.566.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	232.362.200	161.988.857
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	981.834.128	1.312.253.573
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.993.221	16.993.221
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		19.095.366.000	4.286.388.651
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	19.095.366.000	4.275.901.785
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	-	10.486.866
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.714.725.268	27.863.858.172
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	31.714.725.268	27.863.858.172
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.826.797.055	6.826.797.055
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.112.071.787)	(8.962.938.883)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(8.962.938.883)	(9.189.516.442)
- LNST chưa phân phối năm này	421b		3.850.867.097	226.577.559
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		54.046.661.800	37.241.486.605

NGƯỜI LẬP BIỂU

Long

Nguyễn Duy Long

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Long

Nguyễn Duy Long

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tuấn Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	39.809.253.204	32.788.266.532
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	39.809.253.204	32.788.266.532
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	30.139.353.813	26.828.558.339
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.669.899.391	5.959.708.193
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	287.424.174	152.033.944
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	1.137.951
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	1.082.219
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		126.775.953	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	205.490.000	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.101.013.293	5.214.965.444
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		4.777.596.225	895.638.742
12. Thu nhập khác	31	VI.7	-	53.151.092
13. Chi phí khác	32	VI.8	28.074.143	52.119.189
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(28.074.143)	1.031.903
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.749.522.082	896.670.646
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	881.210.719	921.485.678
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	8.232.528	(732.037.397)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.860.078.835	707.222.365
Cổ đông của Công ty mẹ	61		3.860.078.835	707.222.365
Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.287	236
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	1.287	236

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Long

Long

Nguyễn Duy Long

Nguyễn Duy Long



Phạm Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.749.522.082	896.670.645
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-9	749.640.875	474.227.828
- Các khoản dự phòng	03		116.238.694	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(80.773)	55.732
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(383.244.354)	(152.033.933)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	-	1.082.219
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.232.076.524	1.220.002.491
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		3.122.633.463	(6.986.901.029)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		1.003.522.401	12.548.164.398
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		13.224.621.424	4.802.552.179
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		6.997.967	22.929.201
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(1.082.219)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(976.485.678)	(1.145.863.688)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.527	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.214.265)	(480.644.806)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.604.154.363	9.979.156.527
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.567.745.576)	(3.717.637.049)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	10.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(26.400.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		256.468.401	152.033.933
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.711.277.175)	(2.555.603.117)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	-	940.500.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	-	(940.500.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(6.107.122.812)	7.423.553.410
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.834.710.310	1.411.212.631
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		80.773	(55.731)
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VI.1	<u>2.727.668.271</u>	<u>8.834.710.310</u>

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC

long

long

Nguyễn Duy Long

Nguyễn Duy Long



Phạm Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400100506, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 18 tháng 07 năm 2017 về việc thay đổi chức danh Tổng Giám đốc mới.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

Tên tiếng anh: PROCIMEX VIETNAM JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: PROCIMEX.

Mã chứng khoán: PRO (UpCom).

Trụ sở chính: Tổ 112, khối Đà Sơn, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, chế biến

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
 - Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 - Bán buôn hàng thủy sản, súc sản, nông sản;
 - Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
 - Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy ngư nghiệp;
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng;
 - Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: đào tạo nghề ngắn hạn;
 - Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
 - Sản xuất hàng nông sản. Kinh doanh phương tiện vận tải và hàng tiêu dùng. Dịch vụ gia công chế biến các sản phẩm thủy sản, súc sản, gia cầm, nông sản. Dịch vụ cấp đông và bảo quản lạnh các sản phẩm đông lạnh.
- Hoạt động chính trong năm 2017 là chế biến, bảo quản thủy sản và dịch vụ gia công chế biến các sản phẩm gia súc, gia cầm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 09 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 113 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 1 công ty con.

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thực phẩm Đà Nẵng	Cho thuê mặt mặt bằng chế biến các sản phẩm gia súc gia cầm.	100%	100%	100%

7.3. Danh sách công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai	Trồng trọt, chăn nuôi	48%	48%	48%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Procimex và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.170 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết, liên doanh được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phi khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

1-
HÀN
3 T
HH
& C
HỌ
CH
NÀP
5 Đ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

04 - 25 năm

Máy móc, thiết bị

10 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

10 năm

Tài sản cố định vô hình

05 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí phải trả về phí kiểm toán đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty đã được cơ quan thuế thanh tra kiểm tra đến năm 2016.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	1.495.339.033	1.061.831.722
Tiền mặt	691.854.726	262.378.273
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	803.484.307	799.453.449
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	83.296.490	60.764.118
Tiền gửi ngân hàng USD	1.448.125	22.712.597
Các khoản tương đương tiền	1.232.329.238	7.772.878.589
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.232.329.238	7.772.878.589
Cộng	2.727.668.271	8.834.710.311

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 37)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	15.043.586.728	(89.535.228)	1.150.683.228	(89.535.228)
Khách hàng trong nước	15.043.586.728	(89.535.228)	1.150.683.228	(89.535.228)
- Công ty Cổ phần Tonkin Spices	-	-	900.348.000	-
- Công ty CP NN Công nghệ cao Kenai	14.710.507.500	-	-	-
- Công ty TNHH MTV chế biến thực phẩm Đà Nẵng	-	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Chế biến thực phẩm Kiên Giang	50.000.000	(50.000.000)	50.000.000	(50.000.000)
- Khách hàng khác	283.079.228	(39.535.228)	200.335.228	(39.535.228)
Cộng	15.043.586.728	(89.535.228)	1.150.683.228	(89.535.228)

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Công ty CP NN Công nghệ cao Kenai	14.710.507.500	-	-	-
- Công ty cổ phần Tonkin Spices	-	-	900.348.000	-
Cộng	14.710.507.500	-	900.348.000	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	500.977.392	(138.030.000)	564.475.000	(60.000.000)
Nhà cung cấp trong nước	500.977.392	(138.030.000)	564.475.000	(60.000.000)
- Công ty CP chứng khoán Tràng An - Hà Nội	60.000.000	(60.000.000)	60.000.000	(60.000.000)
- Công ty TNHH Giải Pháp Phần Mềm Gold Dragon (NCC0160)	260.100.000	(78.030.000)	260.100.000	-
- Trung Tâm Kỹ Thuật Môi Trường TP ĐN (TTTRUONG)	80.000.000	-	120.000.000	-
- Công ty Cổ phần Diplomat	-	-	41.200.000	-
Công ty TNHH MTV kỹ thuật TOMAS	77.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Nguyễn Mươi	-	-	71.050.000	-
- Khách hàng khác	23.877.392	-	12.125.000	-
Cộng	500.977.392	(138.030.000)	564.475.000	(60.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.473.774.401	(947.732.428)	6.987.932.480	(909.523.734)
<i>Phải thu khác</i>	<i>633.241.472</i>	<i>(616.299.499)</i>	<i>617.956.843</i>	<i>(616.299.499)</i>
<i>Tạm ứng</i>	<i>1.840.532.929</i>	<i>(331.432.929)</i>	<i>800.850.637</i>	<i>(293.224.235)</i>
<i>Bà Nguyễn Thị Nhã- hợp tác kinh doanh</i>	-	-	5.569.125.000	-
b. Dài hạn	25.437.980.000	(25.350.000.000)	38.024.315.000	(25.350.000.000)
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>87.980.000</i>	-	<i>87.980.000</i>	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>25.350.000.000</i>	<i>(25.350.000.000)</i>	<i>37.936.335.000</i>	<i>(25.350.000.000)</i>
<i>Bà Hà Thị Thu Trang - hợp tác kinh doanh</i>	-	-	2.985.390.000	-
<i>Ông Đàm Tất Liên - hợp tác kinh doanh</i>	-	-	9.600.945.000	-
<i>Bà Bùi Thị Hòa và người thừa kế tài sản của ông Nguyễn Điềm (*)</i>	<i>25.350.000.000</i>	<i>(25.350.000.000)</i>	<i>25.350.000.000</i>	<i>(25.350.000.000)</i>
Cộng	27.911.754.401	(26.297.732.428)	45.012.247.480	(26.259.523.734)

(*) Theo bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân Tp. Đà Nẵng thì Bà Bùi Thị Hòa (nguyên kế toán trưởng của Công ty CP Procimex Việt Nam và những người thừa kế thuộc hàng thứ nhất tài sản của Ông Nguyễn Điềm (Nguyên Tổng Giám đốc Công ty CP Procimex Việt Nam đã qua đời) bao gồm bà Đoàn Thị Hoa, Ông Nguyễn Duy Tuấn, bà Nguyễn Thị Hoài Linh phải liên đới bồi thường cho Cty CP Procimex Việt Nam số tiền đã biến thủ là: 25.350.000.000 đồng. Tính đến ngày 31/12/2018, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho khoản phải thu này.

6. Nợ xấu (xem trang 38)**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	-	-	51.835.602	-
Cộng	-	-	51.835.602	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm không có.

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	951.686.799	-
- Chi phí xây dựng bể hiếu khí	-	-	545.040.909	-
- Chi phí tư vấn	-	-	242.000.000	-
- Mái che 3 gian khu giết mổ	-	-	65.909.091	-
- Sửa chữa văn phòng	-	-	98.736.799	-
Cộng	-	-	951.686.799	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2018	5.257.143.935	4.546.629.882	518.594.664	10.322.368.481
ĐT XDCB h. thành	1.567.745.576	-	-	1.567.745.576
Số dư tại ngày 31/12/2018	6.824.889.511	4.546.629.882	518.594.664	11.890.114.057
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2018	2.878.010.129	904.213.209	518.594.664	4.300.818.002
Khấu hao trong năm	567.571.890	182.068.985	-	749.640.875
Số dư tại ngày 31/12/2018	3.445.582.019	1.086.282.194	518.594.664	5.050.458.877
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 01/01/2018	2.379.133.806	3.642.416.673	-	6.021.550.479
Số dư tại ngày 31/12/2018	3.379.307.492	3.460.347.688	-	6.839.655.180

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 518.594.664 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2018	71.000.000	71.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2018	71.000.000	71.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2018	71.000.000	71.000.000
Khấu hao trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	71.000.000	71.000.000
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 01/01/2018	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	-	-

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 71.000.000 VND

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

513
CHỈ
CỐ
4 TCM
TĐ
P H
TÀI
VH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	7.804.896	10.263.636
Chi phí công cụ dụng cụ	7.804.896	10.263.636
b. Chi phí trả trước dài hạn	261.518.923	266.058.150
Chi phí sửa chữa	185.352.889	266.058.150
Chi phí công cụ dụng cụ	76.166.033	-
Cộng	269.323.819	276.321.786

12. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	208.724.642	208.724.642	1.118.354.079	1.118.354.079
Nhà cung cấp trong nước	208.724.642	208.724.642	1.118.354.079	1.118.354.079
- Võ Thanh Phong	-	-	114.980.000	114.980.000
- Hà Văn Vinh	-	-	155.394.000	155.394.000
- Ông Bùi Ngọc Hải	-	-	422.988.000	422.988.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Capotal	-	-	119.545.000	119.545.000
- Công ty TNHH Cơ nhiệt Đại Cường	-	-	27.280.000	27.280.000
- Xi nghiệp than Đà Nẵng - Công ty CP Than Miền Trung	39.930.000	39.930.000	54.035.000	54.035.000
- Công ty TNHH ATS Global Việt Nam	71.500.000	71.500.000	-	-
- Công ty Công nghệ Môi trường Nam Đà Thành	15.627.392	15.627.392	-	-
- Nhà cung cấp khác	81.667.250	81.667.250	224.132.079	224.132.079
Cộng	208.724.642	208.724.642	1.118.354.079	1.118.354.079

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	290.976.837	1.414.807.511	1.309.947.191	395.837.157
Thuế thu nhập doanh nghiệp	901.485.678	881.210.719	976.485.678	806.210.719
Thuế thu nhập cá nhân	15.620.740	154.557.808	109.802.673	60.375.875
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	8.115.835	8.115.835	-
Các loại thuế khác	-	359.172.250	359.172.250	-
Cộng	1.208.083.255	2.817.864.123	2.763.523.627	1.262.423.751

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Chi phí phải trả	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	232.362.200	161.988.857
Phí kiểm toán	-	45.454.545
Phải trả chi phí tiền điện	-	50.625.221
Phải trả chi phí mái che 3 gian nhà giết mổ gà và kho	-	65.909.091
Chi phí thường tiêu sạch cho các hộ dân	232.362.200	-
Cộng	232.362.200	161.988.857
15. Phải trả khác	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	16.292.882	16.292.882
Bảo hiểm xã hội	-	964.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	965.541.246	1.294.996.691
- Ông Phạm Tuấn Anh	872.440.000	1.201.895.445
- Phải trả khác	93.101.246	93.101.246
Cộng	981.834.128	1.312.253.573
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21.000.000	21.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.074.366.000	4.254.901.785
- Bà Lương Thị Thùy Liên	19.074.366.000	4.254.901.785
Cộng	19.095.366.000	4.275.901.785
c. Phải trả khác là các bên liên quan		
- Ông Phạm Tuấn Anh	872.440.000	1.201.895.445
Cộng	872.440.000	1.201.895.445
16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	723.804.869	742.524.263
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	723.804.869	742.524.263
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	10.486.866
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	10.486.866
Cộng	723.804.869	753.011.130

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	6.826.797.055	(9.189.516.442)	27.637.280.613
Lợi nhuận	-	-	707.222.365	707.222.365
Tăng khác	-	-	(480.644.806)	(480.644.806)
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	6.826.797.055	(8.962.938.883)	27.863.858.172
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	6.826.797.055	(8.962.938.883)	27.863.858.172
Lợi nhuận	-	-	3.860.078.835	3.860.078.835
Phạt vi phạm thuế	-	-	(1.198.131)	(1.198.131)
Tăng khác	-	-	2.527	2.527
Giảm khác	-	-	(8.016.134)	(8.016.134)
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	6.826.797.055	(5.112.071.786)	31.714.725.269

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Tonkin Spices	47,00%	14.100.000.000	-
Nguyễn Thị Hải Yến	0,01%	2.000.000	5.921.000.000
Nguyễn Văn Quý	14,72%	4.416.000.000	4.416.000.000
Lương Thị Thùy Liên	0,00%	-	4.200.000.000
Nguyễn Thị Xuân Thu	0,00%	-	2.500.000.000
Cổ đông khác	38,27%	11.482.000.000	12.963.000.000
Cộng	100,00%	30.000.000.000	30.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn góp của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tức

	Năm 2018	Năm 2017
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	Chưa công bố	0%

đ. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển

31/12/2018

01/01/2018

6.826.797.055

6.826.797.055

Cộng**6.826.797.055****6.826.797.055**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

31/12/2018

01/01/2018

Giá trị (USD)

Giá trị (VND)

Giá trị (USD)

Giá trị (VND)

USD

62,50

1.448.125

1.002,10

22.712.597

Cộng**62,50****1.448.125****1.002,10****22.712.597****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm 2018

Năm 2017

a. Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

20.397.733.284

13.860.348.000

Doanh thu cung cấp dịch vụ

19.411.519.920

18.770.540.514

Doanh thu hoạt động khác

-

157.378.018

Cộng**39.809.253.204****32.788.266.532****b. Doanh thu đối với các bên liên quan**

Năm 2018

Năm 2017

Công ty cổ phần đầu tư TonKin

-

12.960.000.000

Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai

14.710.507.500

-

Cộng**14.710.507.500****12.960.000.000****2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm 2018

Năm 2017

Doanh thu thuần bán hàng hóa

20.397.733.284

13.860.348.000

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

19.411.519.920

18.770.540.514

Doanh thu thuần hoạt động khác

-

157.378.018

Cộng**39.809.253.204****32.788.266.532****3. Giá vốn hàng bán**

Năm 2018

Năm 2017

Giá vốn của hàng hóa đã bán

21.061.984.926

20.147.775.175

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

9.077.368.887

6.680.783.164

Cộng**30.139.353.813****26.828.558.339**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi	256.468.401	152.033.933
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	11
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	30.955.773	-
Cộng	287.424.174	152.033.944
5. Chi phí tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	-	1.082.219
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	55.732
Cộng	-	1.137.951
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2018	Năm 2017
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	7.740.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.250.000	-
Chi phí bằng tiền khác	500.000	-
Cộng	205.490.000	-
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.676.461.325	3.024.507.427
Chi phí vật liệu, bao bì	-	8.579.590
Chi phí đồ dùng văn phòng	32.569.040	48.867.636
Chi phí khấu hao TSCĐ	790.803.516	190.960.000
Thuế, phí, lệ phí	20.079.952	19.751.377
Dự phòng phải thu khó đòi	116.238.694	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.609.575.916	1.559.915.753
Chi phí bằng tiền khác	855.284.850	362.383.661
Cộng	5.101.013.293	5.214.965.444
7. Thu nhập khác	Năm 2018	Năm 2017
Thu thanh lý TSCĐ (*)	-	9.090.909
Thu nhập khác	-	44.060.183
Cộng	-	53.151.092
8. Chi phí khác	Năm 2018	Năm 2017
Chi chậm nộp tiền thuế	-	20.509.653
Các khoản khác	28.074.143	31.609.536
Cộng	28.074.143	52.119.189
(*) Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản		
Thu từ thanh lý tài sản	-	9.090.909
Giá trị còn lại của tài sản	-	-
Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản	-	9.090.909

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	4.201.247.476	1.109.563.285
Chi phí nhân công	23.564.415.063	11.916.502.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	904.345.607	526.662.159
Dự phòng tiền lương	116.238.694	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.249.764.300	4.624.711.771
Chi phí khác bằng tiền	2.200.070.825	1.475.054.103
Cộng	34.036.011.140	18.177.439.613
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.749.522.082	896.670.646
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(343.468.485)	3.710.757.742
- Các khoản điều chỉnh tăng	819.229.612	3.710.757.742
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế	-	20.509.653
+ Chi phí không hợp lệ	27.074.143	30.061.103
+ Loại trừ lỗ Công ty mẹ	567.259.960	-
+ Loại trừ lãi chưa thực hiện	224.895.509	3.660.186.986
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.162.698.097	-
+ Lãi công ty liên kết	126.775.953	-
+ Thu nhập được miễn thuế (*)	1.035.922.144	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	4.406.053.597	4.607.428.387
4. Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	881.210.719	921.485.678
(*) Theo quy định tại khoản 1, Điều 9, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ, Công ty TNHH MTV Chế biến thực phẩm Đà Nẵng được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước, trong đó có miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế. Nguyên nhân do tại ngày 16/11/2018 Công ty sử dụng trên 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật làm việc và có thu nhập ổn định (QĐ 22319/QĐ-SLĐTBXH), cụ thể như sau: tổng số lao động của Công ty là 19 người, 06 người khuyết tật, chiếm 31,6%. Quyết định trên có hiệu lực từ ngày 16/11/2018 đến ngày 16/11/2020.		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	8.232.528	10.486.866
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(742.524.263)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	8.232.528	(732.037.397)
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.860.078.835	707.222.365
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.860.078.835	707.222.365
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.287	236

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.860.078.835	707.222.365
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.860.078.835	707.222.365
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.000.000	3.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.287	236

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản trên với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+ 100	54.538.884
VND	- 100	(54.538.884)
USD	+ 100	14.481
USD	- 100	(14.481)
Năm trước		
VND	+200	176.467.080
VND	-200	(176.467.080)
USD	+ 100	227.126
USD	- 100	(227.126)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Dưới 90 ngày	14.954.051.500	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	-
Tổng cộng giá trị ghi sổ	14.954.051.500	-	-	89.535.228
Dự phòng giảm giá trị				89.535.228
Giá trị thuần	14.954.051.500	-	-	(89.535.228)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Dưới 90 ngày	1.061.148.000	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	-
Tổng cộng giá trị ghi sổ	1.061.148.000	-	-	89.535.228
Dự phòng giảm giá trị				89.535.228
Giá trị thuần	1.061.148.000	-	-	(89.535.228)

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Phải trả người bán	208.724.642	-	-	208.724.642
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	872.440.000	19.095.366.000	-	19.967.806.000
Cộng	1.081.164.642	19.095.366.000	-	20.176.530.642
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Phải trả người bán	1.118.354.079	-	-	1.118.354.079
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.201.895.445	4.275.901.785	-	5.477.797.230
Cộng	2.320.249.524	4.275.901.785	-	6.596.151.309

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 39)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	940.500.000

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	940.500.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị
Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai	Công ty liên doanh liên kết	Phải thu bán hàng	Số dư đầu năm	-
			Phát sinh tăng	14.710.507.500
			Phát sinh giảm	-
			Số dư cuối năm	14.710.507.500
Công ty CP Tonkin spices	Cổ đông lớn	Phải thu	Số dư đầu năm	-
			Phát sinh tăng	4.866.831.924
			Phát sinh giảm	4.866.831.924
			Số dư cuối năm	-
Ông Phạm Tuấn Anh	Tổng giám đốc	Phải trả	Số dư đầu năm	1.201.895.445
			Phát sinh tăng	154.780.879
			Phát sinh giảm	484.236.324
			Số dư cuối năm	872.440.000

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốcHội đồng quản trị và
Ban Tổng Giám đốc

Năm 2018

Năm 2017

Lương và thưởng

Cộng

170.876.563

170.876.563

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2018**

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: hoạt động kinh doanh bán hàng hóa (phân ủ, tiêu) và hoạt động dịch vụ cho thuê mặt bằng chế biến gia súc gia cầm và dịch vụ khác, Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Hoạt động bán hàng hóa (phân ủ, tiêu)	20.397.733.284	21.061.984.926	(664.251.642)
Hoạt động cho thuê mặt bằng chế biến gia súc gia cầm và dịch vụ khác	19.411.519.920	9.077.368.887	10.334.151.033
Cộng	39.809.253.204	30.139.353.813	9.669.899.391

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận: (tiếp theo)**b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2017**

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: hoạt động kinh doanh thủy sản và hoạt động dịch vụ cho thuê mặt bằng chế biến gia súc gia cầm và dịch vụ khác, Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Hoạt động kinh doanh thủy sản	13.860.348.000	20.147.775.175	(6.287.427.175)
Hoạt động cho thuê mặt bằng chế biến gia súc gia cầm và dịch vụ khác	18.927.918.532	6.680.783.164	12.247.135.368
Cộng	32.788.266.532	26.828.558.339	5.959.708.193

5. Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót-

Một số chỉ tiêu tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 được trình bày lại cho phù hợp với qui định hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2017 đã trình bày	Số liệu tại ngày 01/01/2018 trình bày lại	Chênh lệch
Trên bảng cân đối kế toán		31/12/2016	31/12/2016	31/12/2016
Phải thu dài hạn khác	216	37.936.335.000	38.024.315.000	87.980.000
Tài sản dài hạn khác	268	87.980.000	-	(87.980.000)

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

long

Nguyễn Duy Long

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

long

Nguyễn Duy Long

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tuấn Anh

N THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư tài chính

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	26.526.775.953	-	26.526.775.953	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai	26.526.775.953	-	26.526.775.953	-
Cộng	53.053.551.905	-	53.053.551.905	-

- Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong kỳ:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400378527 ngày 02 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp, Công ty Cổ phần Procomex Việt Nam đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai là 26.400.000.000 VND, tương đương 48% vốn điều lệ. Tình hình kinh doanh năm 2018: kinh doanh có lãi.

Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2018 chưa thể xác định để trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính theo qui định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC vì công ty con và Công ty liên kết chưa thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán để có giá tham chiếu tin cậy. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã tạm ghi nhận giá trị hợp lý theo giá gốc của khoản đầu tư và trình bày thuyết minh về tình hình hoạt động của công ty trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ xấu	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi của ông Nguyễn Diễm	26.707.367.656	182.070.000		26.447.267.656
Công ty TNHH Xây dựng số 9 Đà Nẵng	25.350.000.000	-	Quá hạn trên 3 năm	25.350.000.000
Công trình xây dựng cơ bản tại Đà Sơn	365.777.694	-	Quá hạn trên 3 năm	365.777.694
Sở Tài Chính TP. Đà Nẵng	100.000.000	-	Quá hạn trên 3 năm	100.000.000
Công trình xây dựng cơ bản Thọ Quang	10.500.000	-	Quá hạn trên 3 năm	10.500.000
Công ty CP chứng khoán Tràng An - Hà Nội	140.021.805	-	Quá hạn trên 3 năm	140.021.805
Các đối tượng khác	60.000.000	-	Quá hạn trên 3 năm	60.000.000
	681.068.157	182.070.000	Quá hạn trên 3 năm	420.968.157
				38.208.694

KẾT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
- Phải thu khách hàng	15.043.586.728	(89.535.228)	1.150.683.228	(89.535.228)
- Phải thu khác	25.437.980.000	(25.350.000.000)	37.936.335.000	(25.350.000.000)
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.727.668.271	-	8.834.710.311	-
TỔNG CỘNG	43.209.234.999	(25.439.535.228)	47.921.728.539	(25.439.535.228)
Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả người bán	208.724.642	-	1.118.354.079	-
- Phải trả khác	19.967.806.000	-	5.477.797.230	-
TỔNG CỘNG	20.176.530.642	-	6.596.151.309	-